



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Số: 653/2021/CV-SSIHO
V/v Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán: **SSI**
Địa chỉ trụ sở chính: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại: **028-38242897**
Fax: **028-38242997**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hồng Nam**
Địa chỉ: **72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại (cơ quan): **028-38242897**
Fax: **028-38242997**

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.861.922.385.458	29.040.031.499.577
110	I. Tài sản tài chính		32.807.599.286.482	28.888.812.866.430
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	279.287.925.660	363.251.901.483
111.1	1.1. Tiền		225.120.528.400	231.971.207.727
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		54.167.397.260	131.280.693.756
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	13.068.500.147.430	13.252.453.509.081
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	7.446.949.683.519	5.591.644.622.570
114	4. Các khoản cho vay	7.4	11.122.707.493.640	9.226.158.205.627
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	183.281.373.318	185.676.629.818
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(48.240.749.680)	(48.240.749.680)
117	7. Các khoản phải thu	9	377.727.740.089	386.397.528.485
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		307.249.652.279	304.395.057.166
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		70.478.087.810	82.002.471.319
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		70.478.087.810	82.002.471.319
118	8. Trả trước cho người bán	9	635.618.809.307	199.102.556.297
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	26.518.490.474	28.545.600.378
122	10. Các khoản phải thu khác	9	6.635.554.421	5.199.604.454
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(291.387.181.696)	(301.376.542.083)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	54.323.098.976	151.218.633.147
131	1. Tạm ứng		13.978.534.692	9.485.824.434
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		646.941.154	757.153.145
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		29.476.126.230	26.367.151.317
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.017.366.700	2.091.082.550
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.204.130.200	112.517.421.701

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.761.376.207.287	6.729.496.508.663
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		4.288.626.389.430	6.249.810.538.455
212	1. Các khoản đầu tư	11	4.288.626.389.430	6.249.810.538.455
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.525.593.445.182	5.464.741.128.665
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		763.032.944.248	785.069.409.790
220	II. Tài sản cố định		136.208.815.831	148.288.324.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	90.747.277.516	98.435.823.134
222	1.1. Nguyên giá		227.088.322.706	228.179.821.517
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(136.341.045.190)	(129.743.998.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	45.461.538.315	49.852.501.423
228	2.1. Nguyên giá		139.450.118.752	139.400.618.752
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(93.988.580.437)	(89.548.117.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	194.302.820.356	196.767.751.014
231	1. Nguyên giá		276.831.204.352	277.373.066.215
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(82.528.383.996)	(80.605.315.201)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	45.421.708.813	43.076.046.646
250	V. Tài sản dài hạn khác		96.816.472.857	91.553.847.991
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		29.222.267.615	17.467.595.615
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	20.936.554.353	25.668.947.928
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	11.657.650.889	13.417.304.448
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		37.623.298.592.745	35.769.528.008.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.176.083.372.443	25.896.730.955.921
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.106.411.078.238	25.823.378.537.838
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	24.227.119.987.945	23.351.486.249.171
312	1.1. Vay ngắn hạn		24.227.119.987.945	23.351.486.249.171
315	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	21	-	1.146.531.254.012
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	350.258.024.010	217.446.795.784
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	131.881.549.832	31.320.947.588
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		64.227.194.419	3.702.194.419
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	171.312.070.978	112.846.025.401
323	7. Phải trả người lao động		14.551.956.168	27.144.111.212
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		115.712.052	6.885.052
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	61.656.603.638	80.266.400.011
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.000.000	81.615.385
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.506.050.000	1.508.975.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	912.779.615.390	622.409.550.038
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		170.967.313.806	228.627.534.764
340	II. Nợ phải trả dài hạn		69.672.294.205	73.352.418.083
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	52.937.159.357	52.987.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	16.735.134.848	20.365.258.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	11.447.215.220.302	9.872.797.052.319
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.447.215.220.302	9.872.797.052.319
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.287.814.393.934	6.138.044.019.034
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.498.051.040.000	6.029.456.130.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		6.498.051.040.000	6.029.456.130.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		824.654.941.819	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(34.891.587.885)	(34.661.962.785)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	(3.793.033.106)	(4.722.276.606)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		38.719.657.641	39.377.296.810
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		522.187.344.649	522.187.344.649
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		437.679.749.965	437.679.749.965
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		3.101.580.212.106	2.676.816.162.826
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	3.122.397.407.839	2.660.148.273.194
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(20.817.195.733)	16.667.889.632
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		63.026.895.113	63.414.755.641
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.623.298.592.745	35.769.528.008.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.158.365.047	4.158.365.047
005	Ngoại tệ các loại			
	<i>USD</i>		6.388.007,74	6.464.712,88
	<i>EUR</i>		120,66	123,41
	<i>GBP</i>		126,89	129,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		645.867.429	599.014.915
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		3.937.675	3.930.698
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		899.092.300.000	955.105.300.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.480.280.000	10.481.380.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		41.275.600.000	19.521.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		5.299.263.480.000	5.723.795.030.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.290.000	290.000
014	Chứng quyền (số lượng)		10.442.760	79.533.420
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		61.361.479.552.000	56.041.719.348.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		50.283.371.038.000	46.235.417.609.100
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		1.489.914.980.000	637.211.680.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		7.790.193.810.000	7.585.201.590.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		287.528.790.000	292.252.970.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		1.510.470.934.000	1.291.635.498.900

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		543.015.380.000	625.891.680.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		491.247.380.000	573.756.680.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.990.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.520.252.234.000	1.232.619.088.600
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		25.017.660.000	51.572.580.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		634.230.540.000	38.864.880.000
026	Tiền gửi của khách hàng		5.865.485.619.756	4.812.384.222.934
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.252.212.098.185	4.372.810.873.724
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		574.721.409.126	407.563.136.036
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		37.754.158.831	19.711.153.662
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		797.953.614	12.299.059.512
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.826.933.507.311	4.780.374.009.760
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.830.808.730.259	4.203.647.551.737
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		996.124.777.052	576.726.458.023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		7.595.000	95.000
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		790.358.614	12.298.964.512




 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng


 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		600.137.348.817	196.423.142.194	600.137.348.817	196.423.142.194
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	394.761.347.562	80.394.379.943	394.761.347.562	80.394.379.943
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	64.890.650.378	48.371.119.615	64.890.650.378	48.371.119.615
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	122.447.895.693	57.749.812.260	122.447.895.693	57.749.812.260
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	18.037.455.184	9.907.830.376	18.037.455.184	9.907.830.376
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	171.499.122.085	258.963.477.006	171.499.122.085	258.963.477.006
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	245.579.949.872	145.498.485.214	245.579.949.872	145.498.485.214
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	-	159.469.362.765	-	159.469.362.765
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		436.543.995.623	122.941.760.190	436.543.995.623	122.941.760.190
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		12.141.818.182	13.872.291.000	12.141.818.182	13.872.291.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		2.232.916.330	3.818.296.972	2.232.916.330	3.818.296.972
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.842.147.383	12.113.885.780	8.842.147.383	12.113.885.780
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		952.900.000	21.311.249.541	952.900.000	21.311.249.541
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	27.649.483.773	10.666.248.604	27.649.483.773	10.666.248.604
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.505.579.682.065	945.078.199.266	1.505.579.682.065	945.078.199.266

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		384.150.251.911	493.244.720.331	384.150.251.911	493.244.720.331
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	288.271.127.187	124.441.908.048	288.271.127.187	124.441.908.048
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	59.154.541.644	364.805.388.629	59.154.541.644	364.805.388.629
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.473.379.654	579.800.034	1.473.379.654	579.800.034
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	35.251.203.426	3.417.623.620	35.251.203.426	3.417.623.620
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		929.243.500	-	929.243.500	-
24	3. Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	(9.989.360.387)	2.109.071	(9.989.360.387)	2.109.071
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		6.630.356.600	5.068.481.527	6.630.356.600	5.068.481.527
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	257.259.409.976	123.163.788.410	257.259.409.976	123.163.788.410
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	9.346.150.795	1.429.806.274	9.346.150.795	1.429.806.274
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	4.699.586.029	4.470.896.314	4.699.586.029	4.470.896.314
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	9.411.452.600	6.950.917.569	9.411.452.600	6.950.917.569
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	1.613.561.449	7.268.852.924	1.613.561.449	7.268.852.924
32	10. Chi phí hoạt động khác	32, 33	31.549.291.250	33.394.292.453	31.549.291.250	33.394.292.453
40	Cộng chi phí hoạt động		695.599.943.723	674.993.864.873	695.599.943.723	674.993.864.873

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.016.266.176	896.848.194	3.016.266.176	896.848.194
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		4.404.041.045	4.499.257.395	4.404.041.045	4.499.257.395
44	3. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)	11	4.554.530.322	31.756.439.801	4.554.530.322	31.756.439.801
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	11.974.837.543	37.152.545.390	11.974.837.543	37.152.545.390
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		13.823.379.973	10.872.437.340	13.823.379.973	10.872.437.340
52	2. Chi phí lãi vay		222.007.328.495	222.855.873.662	222.007.328.495	222.855.873.662
55	3. Chi phí tài chính khác		7.105.820.524	25.344.833.420	7.105.820.524	25.344.833.420
60	Cộng chi phí tài chính	35	242.936.528.992	259.073.144.422	242.936.528.992	259.073.144.422
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	49.827.368.285	41.845.351.004	49.827.368.285	41.845.351.004
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		529.190.678.608	6.318.384.357	529.190.678.608	6.318.384.357

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		877.126.421	1.646.782.045	877.126.421	1.646.782.045
72	Chi phí khác		570	285.290	570	285.290
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	877.125.851	1.646.496.755	877.125.851	1.646.496.755
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		530.067.804.459	7.964.881.112	530.067.804.459	7.964.881.112
91	Lợi nhuận đã thực hiện		570.904.331.385	300.242.916.619	570.904.331.385	300.242.916.619
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(40.836.526.926)	(292.278.035.507)	(40.836.526.926)	(292.278.035.507)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	106.329.041.095	(1.013.909.004)	106.329.041.095	(1.013.909.004)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	107.999.511.414	369.538.358	107.999.511.414	369.538.358
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(1.670.470.319)	(1.383.447.362)	(1.670.470.319)	(1.383.447.362)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		423.738.763.364	8.978.790.116	423.738.763.364	8.978.790.116
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		424.126.623.892	9.614.894.723	424.126.623.892	9.614.894.723
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(387.860.528)	(636.104.607)	(387.860.528)	(636.104.607)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B01-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	929.243.500	(239.476.812.558)	929.243.500	(239.476.812.558)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		929.243.500	(239.476.812.558)	929.243.500	(239.476.812.558)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		530.067.804.459	7.964.881.112
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(252.101.227.082)	(215.743.843.311)
03	Khấu hao TSCĐ		14.457.203.372	12.578.214.098
04	Các khoản dự phòng		(9.989.360.387)	-
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		29.358.887.418	(17.666.026.751)
06	Chi phí lãi vay		222.007.328.495	222.855.873.662
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(140.303.935.436)	(232.709.331.038)
08	Dự thu tiền lãi		(367.368.749.579)	(203.443.461.640)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(262.600.965)	2.640.888.358
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		95.334.988.570	368.225.121.320
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		94.405.745.070	368.223.012.249
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	2.109.071
			929.243.500	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(113.618.650.973)	(217.553.148.590)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(82.928.105.562)	(58.278.949.991)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	(159.274.198.599)
21	Lãi khác		(30.690.545.411)	-
30	Lợi nhuận (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		259.682.914.974	(57.106.989.469)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		269.463.089.785	(2.131.572.686.089)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		412.472.243.996	(189.382.097.480)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.896.549.288.013)	1.349.936.890.588
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		3.324.500.000	(30.750.610.759)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(2.854.595.113)	30.698.917.000
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		2.042.256.889	14.979.324.188
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(429.058.987.930)	(8.208.620.612)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		98.930.793.234	(4.167.647.545)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.253.082.207)	(7.718.441.300)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.622.755.776	4.974.497.489
43	Thuế TNDN đã nộp		(56.725.643.577)	(30.892.578.855)
44	Lãi vay đã trả		(235.895.296.673)	(219.486.479.226)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		21.644.065.912	(18.457.315.719)
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		108.827.000	(398.577.205)
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.779.779.000	(4.364.459.662)
49	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(12.440.927.970)	(20.259.187.582)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		465.344.099.451	517.482.831.736
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		379.992.640.588	178.132.942.756
	- Tiền lãi đã thu		378.893.133.088	178.029.442.756
	- Tiền thu khác		1.099.507.500	103.500.000
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.440.892.958)	(28.222.792.807)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(781.810.747.836)	(654.783.080.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(13.269.750.137)	(18.547.157.749)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		12.636.363	434.272.727
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(250.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	400.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		83.397.541.702	160.350.731.512
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(179.859.572.072)	(457.762.153.510)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	100.000.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(229.625.100)	(2.968.550)
73	Tiền vay gốc		35.066.339.865.830	31.705.965.106.903
73.2	- Tiền vay khác		35.066.339.865.830	31.705.965.106.903
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.188.340.581.645)	(31.451.561.841.687)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(34.188.340.581.645)	(31.451.561.841.687)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.315.000)	(200.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		877.706.344.085	354.200.296.666

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(83.963.975.823)	(758.344.937.397)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	363.251.901.483	1.040.782.610.354
101.1	Tiền		232.339.764.230	260.896.554.224
101.2	Các khoản tương đương tiền		131.280.693.756	780.150.780.818
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(368.556.503)	(264.724.688)
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	279.287.925.660	282.437.672.957
103.1	Tiền		225.383.129.365	248.588.202.407
103.2	Các khoản tương đương tiền		54.167.397.260	31.208.582.192
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(262.600.965)	2.640.888.358

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		102.073.357.498.631	24.140.275.992.868
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(105.117.610.070.241)	(24.798.055.105.257)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		96.958.265.922.835	27.647.418.625.350
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		167.158.273.090	(232.501.743.248)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(94.397.175.206.573)	(25.717.073.356.016)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.099.446.558)	(5.108.426.452)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.051.462.351.800	23.602.263.000
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(675.257.926.162)	(415.509.948.094)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		1.053.101.396.822	643.048.302.151
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		19.711.153.662	3.790.098.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.299.059.512	47.001.704.244

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		5.865.485.619.756	3.174.841.932.848
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.865.485.619.756	3.174.841.932.848
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.826.933.507.311	3.163.019.980.081
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		37.754.158.831	11.086.986.043
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		797.953.614	734.966.724


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2020	Ngày 31/03/2021
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
				VND	VND	VND	VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.760.213.535	6.138.044.019.034	99.997.031.450	-	1.263.549.470.685	(113.779.095.785)	5.324.757.244.985	7.287.814.393.934
1.1. Cổ phiếu phổ thông	28.2	5.100.636.840.000	6.029.456.130.000	100.000.000.000	-	468.594.910.000	-	5.200.636.840.000	6.498.051.040.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034	-		795.184.185.785	-	29.470.756.034	824.654.941.819
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785 (19.126.478.284)	113.779.095.785 (34.661.962.785)	- (2.968.550)	-	- (229.625.100)	(113.779.095.785)	113.779.095.785 (19.129.446.834)	- (34.891.587.885)
1.4. Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		477.303.674.335	522.187.344.649			-		477.303.674.335	522.187.344.649
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		392.796.079.651	437.679.749.965			-		392.796.079.651	437.679.749.965
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		259.495.169.033	(4.722.276.606)		(239.476.812.558)	929.243.500	-	20.018.356.475	(3.793.033.106)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.382.194.252	39.377.296.810	5.968.718.312	-		(657.639.169)	46.350.912.564	38.719.657.641
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.941.467.041.881	2.676.816.162.826	382.484.573.355	(369.281.092.792)	545.565.700.513	(120.801.651.232)	2.954.670.522.444	3.101.580.212.106
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	3.194.600.794.526	2.660.148.273.194	301.861.974.223	-	462.549.736.097	(300.601.452)	3.496.462.768.749	3.122.397.407.839
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(253.133.752.645)	16.667.889.632	80.622.599.132	(369.281.092.792)	83.015.964.416	(120.501.049.781)	(541.792.246.305)	(20.817.195.733)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.855.407.518	63.414.755.641		(636.104.607)		(387.860.528)	64.219.302.911	63.026.895.113
TỔNG CỘNG		9.401.059.780.205	9.872.797.052.319	488.450.323.117	(609.394.009.957)	1.810.044.414.698	(235.626.246.714)	9.280.116.093.365	11.447.215.220.302

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	259.495.169.033	(4.722.276.606)	-	(239.476.812.558)	929.243.500	-	20.018.356.475	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG		259.495.169.033	(4.722.276.606)	-	(239.476.812.558)	929.243.500	-	20.018.356.475	(3.793.033.106)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 04 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.498.051.040.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 991 người (31 tháng 12 năm 2020: 909 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.498.051.040.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 11.447.215.220.302 VND, tổng tài sản là 37.623.298.592.745 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021

tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d, và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT- BTC và Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định theo điều khoản hợp đồng, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền	225.120.528.400	231.971.207.727
Tiền mặt tại quỹ	436.499.365	1.523.360.961
Tiền gửi ngân hàng	224.684.029.035	230.447.846.766
Các khoản tương đương tiền	54.167.397.260	131.280.693.756
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	54.167.397.260	131.280.693.756
Tổng cộng	279.287.925.660	363.251.901.483

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	394.809.625	31.461.824.121.498
- Cổ phiếu	216.426.789	9.125.716.725.355
- Trái phiếu	61.324.075	10.838.498.512.559
- Chứng khoán khác	117.058.761	11.497.608.883.584
b. Của nhà đầu tư	9.519.102.947	367.322.223.539.144
- Cổ phiếu	9.250.795.148	236.441.106.474.044
- Trái phiếu	4.105.000	420.557.165.000
- Chứng khoán khác	264.202.799	130.460.559.900.100
Tổng cộng	9.913.912.572	398.784.047.660.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.217.289.423.384	1.251.739.172.170	1.509.746.467.720	1.546.091.942.060
FPT	49.977.055.468	53.817.972.600	73.847.343.900	79.197.605.100
ELC	57.539.028.942	35.979.066.000	87.623.997.200	37.700.705.870
HPG	74.083.951.085	78.021.543.600	95.660.359.949	103.497.375.450
OPC	169.857.155.480	201.461.813.000	169.857.155.480	203.169.116.500
TDM	62.007.117.505	59.826.468.000	62.363.706.603	59.603.855.000
MWG	128.155.733.756	124.470.885.100	32.119.701.765	32.753.739.700
PLX	72.695.882.229	69.661.938.200	88.242.019.220	93.835.942.200
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	602.973.498.919	628.499.485.670	900.032.183.600	936.333.602.240
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	775.058.472.789	809.896.239.300	497.988.719.529	525.040.743.600
HPG	58.723.848.473	61.912.094.400	119.366.528.685	129.145.682.100
FPT	70.639.911.674	76.068.843.900	23.445.299.072	25.143.917.700
MBB	65.991.112.760	69.016.481.000	40.205.038.732	41.310.001.000
STB	77.794.997.310	90.583.350.000	56.953.396.377	59.450.144.000
Cổ phiếu khác	501.908.602.572	512.315.470.000	258.018.456.663	269.990.998.800
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	91.379.995.633	71.669.169.405	54.082.228.373	34.525.310.285
CCQ SSIBF	37.000.000.000	37.100.008.020	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	54.379.995.633	34.569.161.385	54.082.228.373	34.525.310.285
Trái phiếu chưa niêm yết (1)	1.808.034.870.211	1.808.034.870.211	2.282.847.114.683	2.282.847.114.683
Chứng chỉ tiền gửi (2)	9.127.160.696.344	9.127.160.696.344	8.863.948.398.453	8.863.948.398.453
Tổng cộng	13.018.923.458.361	13.068.500.147.430	13.208.612.928.755	13.252.453.509.081

- (1) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có 4.700 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 650.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có giá trị mệnh giá là 9.000.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	188.022.664.709	183.281.373.318	191.347.164.709	185.676.629.818
Công ty Cổ Phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ Phần ConCung	55.073.516.809	55.073.516.809	55.073.516.809	55.073.516.809
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	79.540.226.600	74.798.935.209	82.864.726.600	77.194.191.709
Tổng cộng	188.022.664.709	183.281.373.318	191.347.164.709	185.676.629.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	7.446.949.683.519	5.591.644.622.570

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, có 7.050.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 292.150.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	10.877.576.028.253	10.847.479.428.573	9.012.433.408.635	8.982.336.808.955
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	244.829.996.209	244.829.996.209	213.422.988.773	213.422.988.773
Các khoản khác (3)	301.469.178	301.469.178	301.808.219	301.808.219
Tổng cộng	11.122.707.493.640	11.092.610.893.960	9.226.158.205.627	9.196.061.605.947

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 9.012.781.220.000 VND và 8.842.174.140.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 31.668.956.733.620 VND và 27.102.717.665.700 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	13.018.923.458.361	110.725.587.141	(61.148.898.072)	13.068.500.147.430	13.208.612.928.758	129.157.925.397	(85.317.345.073)	13.252.453.509.081
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.217.289.423.384	72.650.285.010	(38.200.536.224)	1.251.739.172.170	1.509.746.467.720	101.897.135.031	(65.551.660.691)	1.546.091.942.060
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	775.058.472.789	37.974.872.407	(3.137.105.896)	809.896.239.300	497.988.719.529	27.260.790.367	(208.766.295)	525.040.743.600
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	91.379.995.633	100.429.724	(19.811.255.952)	71.669.169.405	54.082.228.373	-	(19.556.918.088)	34.525.310.285
Trái phiếu chưa niêm yết	1.808.034.870.211	-	-	1.808.034.870.211	2.282.847.114.683	-	-	2.282.847.114.683
Chứng chỉ tiền gửi	9.127.160.696.344	-	-	9.127.160.696.344	8.863.948.398.453	-	-	8.863.948.398.453
AFS	188.022.664.709	-	(4.741.291.391)	183.281.373.318	191.347.164.707	-	(5.670.534.890)	185.676.629.817
Cổ phiếu chưa niêm yết	188.022.664.709	-	(4.741.291.391)	183.281.373.318	191.347.164.707	-	(5.670.534.890)	185.676.629.817
Tổng cộng	13.206.946.123.070	110.725.587.141	(65.890.189.463)	13.251.781.520.748	13.399.960.093.465	129.157.925.397	(90.987.879.963)	13.438.130.138.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.096.599.680)	(30.096.599.680)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	(18.144.150.000)	(18.144.150.000)
Tổng cộng	(48.240.749.680)	(48.240.749.680)

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	307.249.652.279	304.395.057.166
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>280.279.222.279</i>	<i>290.268.582.666</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	70.478.087.810	82.002.471.319
3. Trả trước cho người bán	635.618.809.307	199.102.556.297
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	26.518.490.474	28.545.600.378
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>11.232.959.417</i>	<i>11.232.959.417</i>
5. Phải thu khác	6.635.554.421	5.199.604.454
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(291.387.181.696)	(301.376.542.083)
Tổng cộng	755.113.412.595	317.868.747.531

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập/ Xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	280.279.222.279	290.268.582.666	-	(9.989.360.387)	280.279.222.279	290.268.582.666
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	280.279.222.279	290.268.582.666	-	(9.989.360.387)	280.279.222.279	290.268.582.666
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	11.232.959.417	11.107.959.417	-	-	11.107.959.417	11.232.959.417
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	10.000.000
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	240.000.000
- Phải thu giao dịch kỳ quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	10.982.959.417	-	-	10.982.959.417	10.982.959.417
Tổng cộng	291.512.181.696	301.376.542.083	-	(9.989.360.387)	291.387.181.696	301.501.542.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	13.978.534.692	9.485.824.434
Chi phí trả trước ngắn hạn	29.476.126.230	26.367.151.317
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.028.942.805	519.052.110
- Chi phí trả trước dịch vụ	28.447.183.425	25.848.099.207
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.017.366.700	2.091.082.550
Tài sản ngắn hạn khác	9.204.130.200	112.517.421.701
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty chứng khoán	8.263.840.000	111.567.248.001
- Khác	940.290.200	950.173.700
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	646.941.154	757.153.145
Tổng cộng	54.323.098.976	151.218.633.147

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)			3.525.593.445.182	5.464.741.128.665
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm			-	2.000.415.894.298
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.525.593.445.182	3.464.325.234.367
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			763.032.944.248	785.069.409.790
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	20,09%	20,05%	763.032.944.248	785.069.409.790
Tổng cộng			4.288.626.389.430	6.249.810.538.455

- (1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 102.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.400.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 32.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 328.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 03 năm 2020:

	Quý 1 năm 2021 <i>VND</i>	Quý 1 năm 2020 <i>VND</i>
Số đầu năm	785.069.409.790	794.315.339.944
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(300.601.452)	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	(756.404.591)	(1.258.623.624)
- <i>Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ</i>	(756.404.591)	(1.258.623.624)
Cổ tức thực nhận	(20.979.459.500)	-
Điều chỉnh khác	-	3.588.585.840
Số cuối kỳ	<u>763.032.944.247</u>	<u>796.645.302.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	198.679.497.229	26.553.473.300	2.946.850.988	228.179.821.517
Tăng trong kỳ	250.676.000	-	-	250.676.000
<i>Mua trong kỳ</i>	250.676.000	-	-	250.676.000
Giảm trong kỳ	(1.342.174.811)	-	-	(1.342.174.811)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.342.174.811)	-	-	(1.342.174.811)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>197.587.998.418</u>	<u>26.553.473.300</u>	<u>2.946.850.988</u>	<u>227.088.322.706</u>
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	116.480.834.535	11.289.884.327	1.973.279.521	129.743.998.383
Tăng trong kỳ	7.206.294.036	606.033.870	126.893.712	7.939.221.618
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	7.206.294.036	606.033.870	126.893.712	7.939.221.618
Giảm trong kỳ	(1.342.174.811)	-	-	(1.342.174.811)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.342.174.811)	-	-	(1.342.174.811)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>122.344.953.760</u>	<u>11.895.918.197</u>	<u>2.100.173.233</u>	<u>136.341.045.190</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.198.662.694	15.263.588.973	973.571.467	98.435.823.134
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>75.243.044.658</u>	<u>14.657.555.103</u>	<u>846.677.755</u>	<u>90.747.277.516</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>65.069.785.928</u>	<u>64.280.536.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	130.806.989.210	8.593.629.542	139.400.618.752
Tăng trong kỳ	49.500.000	-	49.500.000
<i>Mua mới</i>	49.500.000	-	49.500.000
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>130.856.489.210</u>	<u>8.593.629.542</u>	<u>139.450.118.752</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.689.977.233	6.858.140.096	89.548.117.329
Tăng trong kỳ	4.253.220.160	187.242.948	4.440.463.108
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	4.253.220.160	187.242.948	4.440.463.108
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>86.943.197.393</u>	<u>7.045.383.044</u>	<u>93.988.580.437</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	48.117.011.977	1.735.489.446	49.852.501.423
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>43.913.291.817</u>	<u>1.548.246.498</u>	<u>45.461.538.315</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>59.300.299.356</u>	<u>56.348.978.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	277.373.066.215
Giảm trong kỳ	(541.861.863)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(541.861.863)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>276.831.204.352</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	80.605.315.201
Tăng trong kỳ	2.077.518.646
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	2.077.518.646
Giảm trong kỳ	(154.449.851)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(154.449.851)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>82.528.383.996</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	196.767.751.014
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>194.302.820.356</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 2.376.010.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí phát triển phần mềm	18.837.414.995	16.491.752.828
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.584.293.818	26.584.293.818
Tổng cộng	<u>45.421.708.813</u>	<u>43.076.046.646</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	<u>20.936.554.353</u>	<u>25.668.947.928</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	1.426.060.000	1.426.060.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	23.798.599	23.798.599
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	1.014.330.645	2.773.984.204
Tổng cộng	11.657.650.889	13.417.304.448
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	22.145.117.428	25.831.585.081
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá TSTC AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	429.980.062	94.953.970
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(4.891.704.364)	(4.613.022.047)
Tổng cộng	16.735.134.848	20.365.258.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn	16.992.150.000.000	16.360.550.000.000	
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	9.650.000.000.000	10.768.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.750.000.000.000	4.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	300.000.000.000	800.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	292.150.000.000	292.550.000.000	Chứng quyền
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	100.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	3.728.801.200.000	5.728.801.200.000	
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	2.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	328.801.200.000	328.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	20.720.951.200.000	22.089.351.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		23.351.486.249.171	35.066.889.865.830	34.191.256.127.056	24.227.119.987.945
Vay thấu chi	Dưới 7,4	5.207.661.249.171	15.839.069.865.830	18.358.431.127.056	2.688.299.987.945
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	18.143.825.000.000	19.227.820.000.000	15.832.825.000.000	21.538.820.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.685.000.000.000	1.795.000.000.000	1.160.000.000.000	4.320.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		4.312.000.000.000	2.326.000.000.000	3.306.000.000.000	3.332.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		5.050.000.000.000	5.477.000.000.000	5.050.000.000.000	5.477.000.000.000
- Các ngân hàng khác (*)		5.096.825.000.000	9.629.820.000.000	6.316.825.000.000	8.409.820.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn					
Tổng cộng		23.351.486.249.171	35.066.889.865.830	34.191.256.127.056	24.227.119.987.945

(*) Trong đó có một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 134,5 triệu USD, các khoản vay này một phần được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng và phần còn lại đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	110.310.349.797	69.717.041.955
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.468.745.988	40.593.307.842
Số cuối kỳ (2)	113.779.095.785	110.310.349.797
Cơ cấu nợ gốc chuyển đổi trong kỳ (3)	(1.150.000.000.000)	
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)+(3)	-	1.146.531.254.012

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2021 Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty thông báo về việc chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi được phát hành ngày 09 tháng 02 năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thành cổ phiếu phổ thông theo yêu cầu của Trái chủ, cụ thể như sau: Số lượng trái phiếu chuyển đổi là 1.150.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND với giá chuyển đổi là 24.541 VND/cổ phiếu (đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng) và số lượng cổ phần phát hành để chuyển đổi trái phiếu là 46.859.491 cổ phần.

Theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2021 toàn bộ số trái phiếu này đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	31.358.920.002	24.517.864.977
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	318.899.104.008	192.928.930.807
Tổng cộng	350.258.024.010	217.446.795.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)</i>
MBB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	3.000.000	2.865.600
FPT/8M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	4.933.650
STB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	4.234.100
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	1.082.260
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	3.823.840
VPB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	2.500.000	887.920
VRE/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	4.899.780
TCB/5M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	962.240
VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-09	2.200.000	512.350
VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-09	4.200.000	4.055.500
Tổng cộng	38.700.000	28.257.240

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Công Nghệ Cao LOTTE-HPT Việt Nam	-	860.250.000
Công ty CP Truyền Thông Cho Ô	-	969.792.764
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	368.241.390	368.241.390
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	5.234.858.764	5.234.858.764
N2N-AFE (Hong Kong) Limited ("N2N-AFE")	771.689.751	771.689.751
Phải trả tiền mua chứng khoán	111.913.904.000	15.222.592.400
Phải trả người bán khác	13.592.855.927	7.893.522.519
Tổng cộng	131.881.549.832	31.320.947.588

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.481.809.244	569.127.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.641.658.709	55.954.590.638
Thuế thu nhập cá nhân	54.631.910.706	50.683.348.938
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	8.556.692.319	5.638.958.408
Tổng cộng	171.312.070.978	112.846.025.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	-	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	56.213.112.900	54.403.160.401
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	1.440.528.308	1.034.451.585
Phí dịch vụ	240.000.000	693.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	2.972.240.117	4.455.046.986
Các khoản khác	790.722.313	514.074.374
Tổng cộng	61.656.603.638	80.266.400.011

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	887.959.143.764	605.525.111.581
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.959.626.174	9.022.941.174
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>8.278.330.750</i>	<i>8.341.645.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>681.295.424</i>	<i>681.295.424</i>
Phải trả khác	10.860.845.452	2.861.497.284
Tổng cộng	912.779.615.390	622.409.550.039

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.750.000.000	1.800.000.000
Tổng cộng	<u>52.937.159.357</u>	<u>52.987.159.357</u>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.122.397.407.839	2.660.148.273.194
Lợi nhuận chưa thực hiện	(20.817.195.733)	16.667.889.632
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>(19.201.820.810)</i>	<i>(11.075.622.863)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>(1.615.374.923)</i>	<i>27.743.512.495</i>
Tổng cộng	<u>3.101.580.212.106</u>	<u>2.676.816.162.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	6.029.456.130.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(34.661.962.785)	(4.722.276.606)	39.377.296.810	522.187.344.649	437.679.749.965	2.676.816.162.826	63.414.755.641	9.872.797.052.319
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	423.738.763.364	-	423.738.763.364
Chuyển đổi trái phiếu theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHĐQT ngày 15/03/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị	468.594.910.000	795.184.185.785	(113.779.095.785)	-	-	-	-	-	-	-	1.150.000.000.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	929.243.500	-	-	-	-	-	929.243.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(229.625.100)	-	-	-	-	-	-	(229.625.100)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(657.639.169)	-	-	-	-	(657.639.169)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(300.601.452)	-	(300.601.452)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	938.026.840	-	938.026.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	387.860.528	(387.860.528)	-
Số cuối kỳ	6.498.051.040.000	824.654.941.819	-	(34.891.587.885)	(3.793.033.106)	38.719.657.641	522.187.344.649	437.679.749.965	3.101.580.212.106	63.026.895.113	11.447.215.220.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị: cổ phiếu</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	649.805.104	602.945.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	649.805.104	602.945.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	649.805.104	602.945.613
- Cổ phiếu phổ thông	649.805.104	602.945.613
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.937.675)	(3.930.698)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(3.937.675)	(3.930.698)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.937.675)	(3.930.698)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	645.867.429	599.014.915
- Cổ phiếu phổ thông	645.867.429	599.014.915
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 1/2021 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 1/2020 VND
1	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	150.408.617		4.739.959.602.104	4.445.799.189.957	294.160.412.147	43.793.551.478
	HPG	12.675.100	43.935	556.884.110.000	515.711.438.006	41.172.671.994	7.057.122.213
	FPT	6.019.000	70.931	426.933.520.000	386.091.066.144	40.842.453.856	4.624.605.422
	TCB	14.020.600	37.126	520.534.100.000	482.604.098.586	37.930.001.414	121.388.035
	VPB	8.632.400	38.630	333.470.155.000	303.313.733.149	30.156.421.851	1.145.305.973
	MBB	9.169.137	26.358	241.679.333.950	224.844.614.436	16.834.719.514	366.314.747
	Chứng quyền do Công ty phát hành	14.683.110		77.131.057.877	64.450.391.108	12.680.666.769	27.373.843.774
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	85.209.270		2.583.327.325.276	2.468.783.848.526	114.543.476.750	3.104.971.314
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	30.500		2.745.000.000	2.395.256.500	349.743.500	-
3	Trái phiếu niêm yết	20.500.000		2.142.203.000.000	2.139.089.500.000	3.113.500.000	38.000.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	1.623.052		16.565.492.644.056	16.525.936.032.141	39.556.611.915	26.831.548.465
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	57.581.080.000	9.731.280.000
	Tổng cộng	172.562.169	-	23.450.400.246.160	23.113.219.978.598	394.761.347.562	80.394.379.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	(Lỗ) bán chứng khoán Quý 1/2021 VND	(Lỗ) bán chứng khoán Quý 1/2020 VND
II	LỖ BÁN						
	Cổ phiếu và chứng						
1	khoán niêm yết	93.022.272		1.502.489.075.068	1.681.206.670.520	(178.717.595.452)	(98.360.222.852)
	ELC	1.393.800	12.567	17.515.263.000	30.094.155.508	(12.578.892.508)	(29.037.357.130)
	DSG	588.400	5.566	3.275.230.000	11.179.600.000	(7.904.370.000)	-
	TDM	2.120.000	26.220	55.586.585.000	60.654.413.598	(5.067.828.598)	
	VNM	1.042.100	105.544	109.987.210.000	115.477.036.758	(5.489.826.758)	(5.617.265.483)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	58.268.930		486.714.231.168	607.193.348.700	(120.479.117.532)	(876.977.133)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	29.609.042		829.410.555.900	856.608.115.956	(27.197.560.056)	(62.828.623.106)
2	Trái phiếu niêm yết	7.500.000		792.072.000.000	792.353.000.000	(281.000.000)	(538.500.000)
	Trái phiếu và chứng						
3	khoán chưa niêm yết	4.812		1.961.416.582.500	1.966.648.932.235	(5.232.349.735)	(14.767.255.196)
	Lỗ vị thế của hợp đồng						
4	chứng khoán phái sinh					(104.040.182.000)	(10.775.930.000)
	Tổng cộng	100.527.084		4.255.977.657.568	4.440.208.602.755	(288.271.127.187)	(124.441.908.048)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ((2)-[1]) Quý 1/2021 VND
I	Loại FVTPL	13.018.923.458.361	13.068.500.147.430	49.576.689.069	43.840.580.326	5.736.108.743
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.217.289.423.384	1.251.739.172.170	34.449.748.786	36.345.474.343	(1.895.725.554)
	HPG	74.083.951.085	78.021.543.600	3.937.592.515	7.837.015.501	(3.899.422.987)
	FPT	49.977.055.468	53.817.972.600	3.840.917.132	5.350.261.200	(1.509.344.068)
	MWG	128.155.733.756	124.470.885.100	(3.684.848.656)	634.037.935	(4.318.886.591)
	PLX	72.695.882.229	69.661.938.200	(3.033.944.029)	5.593.922.980	(8.627.867.009)
	OPC	169.857.155.480	201.461.813.000	31.604.657.520	33.311.961.020	(1.707.303.500)
	ELC	57.539.028.942	35.979.066.000	(21.559.962.942)	(49.923.291.330)	28.363.328.388
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	664.980.616.424	688.325.953.670	23.345.337.246	33.541.567.037	(10.196.229.788)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	775.058.472.789	809.896.239.300	34.837.766.511	27.052.024.071	7.785.742.440
	HPG	58.723.848.473	61.912.094.400	3.188.245.927	9.779.153.415	(6.590.907.488)
	FPT	70.639.911.674	76.068.843.900	5.428.932.226	1.698.618.628	3.730.313.598
	STB	77.794.997.310	90.583.350.000	12.788.352.690	2.496.747.623	10.291.605.067
	TCB	176.980.342.589	186.429.840.000	9.449.497.411	4.006.471.996	5.443.025.415
	MBB	65.991.112.760	69.016.481.000	3.025.368.240	1.104.962.268	1.920.405.972
	Cổ phiếu khác	324.928.259.983	325.885.630.000	957.370.017	7.966.070.141	(7.008.700.124)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	91.379.995.633	71.669.169.405	(19.710.826.228)	(19.556.918.088)	(153.908.140)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.808.034.870.211	1.808.034.870.211	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	9.127.160.696.344	9.127.160.696.344	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2021 VND
II	Loại AFS	188.022.664.709	183.281.373.319	(4.741.291.390)	(5.670.534.890)	929.243.500
	Cổ phiếu chưa niêm yết	188.022.664.709	183.281.373.319	(4.741.291.390)	(5.670.534.890)	929.243.500
	Tổng cộng	13.206.946.123.070	13.251.781.520.749	44.835.397.679	38.170.045.436	6.665.352.246

29.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2021 VND
1	MBB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	31.501.014.645	36.708.336.000	(5.207.321.355)	(492.472.188)	(4.714.849.167)
2	FPT/8M/SSI/C/EU/Cash-08	21.147.858.670	29.700.573.000	(8.552.714.330)	(418.226.735)	(8.134.487.595)
3	STB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	28.781.978.854	41.070.770.000	(12.288.791.146)	(1.710.392.419)	(10.578.398.727)
4	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-06	25.767.771.817	32.846.591.000	(7.078.819.183)	(7.224.817.120)	145.997.937
5	TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	65.668.897.113	72.805.913.600	(7.137.016.487)	(1.614.803.151)	(5.522.213.336)
6	VRE/8M/SSI/C/EU/Cash-09	36.109.508.571	37.630.310.400	(1.520.801.829)	(434.573.783)	(1.086.228.046)
7	Chứng quyền khác	63.718.661.947	68.136.610.000	(4.417.948.053)	(17.094.378.745)	12.676.430.692
	Tổng cộng	272.695.691.617	318.899.104.000	(46.203.412.383)	(28.989.664.141)	(17.213.748.242)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	122.447.895.693	57.749.812.260	122.447.895.693	57.749.812.260
Từ tài sản tài chính HTM	171.499.122.085	258.963.477.006	171.499.122.085	258.963.477.006
Từ các khoản cho vay và phải thu	245.579.949.872	145.498.485.214	245.579.949.872	145.498.485.214
Từ tài sản tài chính AFS	-	159.469.362.765	-	159.469.362.765
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	-	195.164.166	-	195.164.166
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại</i>	-	159.274.198.599	-	159.274.198.599
Tổng cộng	539.526.967.650	621.681.137.245	539.526.967.650	621.681.137.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ/ (HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	2.109.071	-	2.109.071
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(9.989.360.387)	-	(9.989.360.387)	-
Tổng cộng	(9.989.360.387)	2.109.071	(9.989.360.387)	2.109.071

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	2.376.010.000	2.045.148.636	2.376.010.000	2.045.148.636
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	6.028.021	-	6.028.021
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	8.699.247.054	3.731.947.357	8.699.247.054	3.731.947.357
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	3.886.185.091	2.127.915.640	3.886.185.091	2.127.915.640
Doanh thu khác	12.688.041.628	2.755.208.950	12.688.041.628	2.755.208.950
Tổng cộng	27.649.483.773	10.666.248.604	27.649.483.773	10.666.248.604

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	257.259.409.976	123.163.788.410	257.259.409.976	123.163.788.410
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.346.150.795	1.429.806.274	9.346.150.795	1.429.806.274
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.613.561.449	7.268.852.924	1.613.561.449	7.268.852.924
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.699.586.029	4.470.896.314	4.699.586.029	4.470.896.314
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.411.452.600	6.950.917.569	9.411.452.600	6.950.917.569
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 33)	31.549.291.250	33.394.292.453	31.549.291.250	33.394.292.453
Tổng cộng	313.879.452.099	176.678.553.944	313.879.452.099	176.678.553.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	79.247.051.908	26.316.695.722	79.247.051.908	26.316.695.722
Chi phí hoạt động lưu ký	9.071.640.421	6.587.584.598	9.071.640.421	6.587.584.598
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	148.575.864.095	63.484.070.489	148.575.864.095	63.484.070.489
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.232.381.721	5.419.059.221	6.232.381.721	5.419.059.221
Chi phí vật tư văn phòng	199.896.701	293.555.387	199.896.701	293.555.387
Chi phí công cụ, dụng cụ	366.071.633	494.879.346	366.071.633	494.879.346
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	10.029.481.984	9.565.953.121	10.029.481.984	9.565.953.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.406.678.180	35.495.896.470	39.406.678.180	35.495.896.470
Chi phí về vốn	16.102.684.792	19.487.408.653	16.102.684.792	19.487.408.653
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	85.079.409	690.812.954	85.079.409	690.812.954
Chi phí khác	4.562.621.255	8.842.637.984	4.562.621.255	8.842.637.984
Tổng cộng	313.879.452.099	176.678.553.944	313.879.452.099	176.678.553.944

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	6.420.818.651	2.921.476.336	6.420.818.651	2.921.476.336
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	6.534.583	92.270.855	6.534.583	92.270.855
Chi phí hoạt động khác của Công ty quản lý Quỹ	571.421.099	875.577.831	571.421.099	875.577.831
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	10.190.549.147	16.615.070.960	10.190.549.147	16.615.070.960
Chi phí hoạt động cho thuê BĐS đầu tư	4.213.494.476	4.873.992.376	4.213.494.476	4.873.992.376
Chi phí khác	10.146.473.294	8.015.904.094	10.146.473.294	8.015.904.094
Tổng cộng	31.549.291.250	33.394.292.453	31.549.291.250	33.394.292.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.016.266.176	896.848.194	3.016.266.176	896.848.194
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.404.041.045	4.499.257.395	4.404.041.045	4.499.257.395
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết	(756.404.591)	(1.258.623.624)	(756.404.591)	(1.258.623.624)
Doanh thu khác về đầu tư	5.310.934.913	33.015.063.425	5.310.934.913	33.015.063.425
Tổng cộng	11.974.837.543	37.152.545.390	11.974.837.543	37.152.545.390

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	13.823.379.973	10.872.437.340	13.823.379.973	10.872.437.340
Chi phí lãi trái phiếu	7.302.079.323	21.392.835.545	7.302.079.323	21.392.835.545
Chi phí lãi vay ngắn hạn	214.705.249.172	201.463.038.117	214.705.249.172	201.463.038.117
Chi phí tài chính khác	7.105.820.524	25.344.833.420	7.105.820.524	25.344.833.420
Tổng cộng	242.936.528.992	259.073.144.422	242.936.528.992	259.073.144.422

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	15.107.583.597	12.424.808.844	15.107.583.597	12.424.808.844
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.428.213.155	1.262.548.323	1.428.213.155	1.262.548.323
Chi phí văn phòng phẩm	738.460.366	231.210.186	738.460.366	231.210.186
Chi phí công cụ, dụng cụ	459.779.103	592.634.106	459.779.103	592.634.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.004.447.097	2.588.555.352	4.004.447.097	2.588.555.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.330.793.013	21.900.191.718	26.330.793.013	21.900.191.718
Chi phí khác	1.758.091.954	2.845.402.476	1.758.091.954	2.845.402.476
Tổng cộng	49.827.368.285	41.845.351.004	49.827.368.285	41.845.351.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	31.818.181	464.863.648	31.818.181	464.863.648
Thu nhập khác	845.308.240	1.181.918.397	845.308.240	1.181.918.397
Tổng thu nhập khác	877.126.421	1.646.782.045	877.126.421	1.646.782.045
Chi phí khác				
Chi phí khác	(570)	(285.290)	(570)	(285.290)
Tổng chi phí khác	(570)	(285.290)	(570)	(285.290)
Tổng cộng	877.125.851	1.646.496.755	877.125.851	1.646.496.755

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	530.067.804.459	7.964.881.112
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ	5.294.720.111	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	59.154.541.644	364.805.388.629
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	35.251.203.426	3.417.623.620
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(815.711.980)	(12.070.069.600)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ	-	(293.211.761.179)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(64.890.650.378)	(48.371.119.615)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(18.037.455.184)	(9.907.830.376)
- Các khoản điều chỉnh khác	(11.698.935.185)	(15.232.454.015)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(19.077.086.041)	1.648.876.239
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	756.404.591	1.258.623.624
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	516.004.835.463	302.158.439
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	103.200.967.093	60.431.688
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	4.351.241.697	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	55.954.590.638	30.583.472.184
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo Quyết toán thuế	(139.497.131)	309.106.670
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(56.725.643.577)	(30.892.578.854)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	106.641.658.709	60.431.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	13.417.304.448	31.924.169.171
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.759.653.559)	(2.741.898.950)
Thuế hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	-	421.814
Số cuối kỳ	11.657.650.889	29.182.692.035
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	20.365.258.726	76.389.478.897
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(3.686.467.653)	(4.906.637.612)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	-	(59.051.813.545)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	335.026.092	1.287.095.765
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(278.682.317)	(505.382.651)
Số cuối kỳ	16.735.134.848	13.212.740.854

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	1.959.653.558	2.741.898.950
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	(421.814)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(278.682.317)	(505.382.651)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(3.351.441.560)	(3.619.541.847)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.670.470.319)	(1.383.447.362)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>	<i>Số phát sinh (VND)</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(4.722.276.606)	-	929.243.500	(3.793.033.106)

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Quý 1 năm 2021 VND</i>	<i>Quý 1 năm 2020 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	1.867.270.340	3.588.585.840
<i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác</i>	929.243.500	
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	938.026.840	3.588.585.840
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(300.601.452)	(239.476.812.558)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>	(300.601.452)	
Tổng cộng	1.566.668.888	(235.888.226.718)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 18,3% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
CTCP Tập đoàn PAN và các công ty con	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi	(229.716.891.035)	(1.056.529.828.984)	1.110.077.417.732	(176.169.302.287)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(621.478.748)	(4.032.192.257)	4.394.756.109	(258.914.896)	(4.032.192.257)
	Phải trả khác	-	(1.151.776.822)	1.151.776.822	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	2.210.752.653.000	(2.210.752.653.000)		4.685.352.042
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(1.670.930.013.000)	1.670.930.013.000		
	Chi phí mua hàng hóa	-	(3.816.000.000)		(3.816.000.000)	(3.816.000.000)
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	750.597.292.625	-	(22.036.465.543)	728.560.827.081	(756.404.591)
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí quản lý danh mục	16.653.336	49.960.020	(49.960.020)	16.653.336	49.960.020
	Giao dịch bán chứng khoán		3.563.607.893.000	(3.563.607.893.000)		1.393.616.933
	Giao dịch mua chứng khoán		(2.536.853.532.000)	2.536.853.532.000		
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	93.954.275	(93.954.275)	-	93.954.275
	Ứng trước phí dịch vụ	178.906.200	-	-	178.906.200	
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	3.640.000.000		(620.000.000)	3.020.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.865.788.366)	(3.372.937.985)	2.966.221.515	(2.272.504.836)	(3.372.937.985)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		342.647.658	(342.647.658)		311.497.871
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	2.048.960.550	894.680.936	(2.048.960.549)	894.680.937	894.680.936
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	3.639.834.293	1.208.187.263	(7.110.595)	4.840.910.961	1.208.187.263
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		123.514.383	(123.514.383)		123.514.383
	Phải thu giao dịch ký quỹ		10.785.668.095	(10.785.668.095)		27.756.710
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		383.185.854	(383.185.854)	-	383.163.581
	Phí quản lý danh mục	6.708.534	20.125.599	(13.417.066)	13.417.067	20.125.599

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Lương và thưởng	3.807.111.111	6.389.045.696
Tổng cộng	3.807.111.111	6.389.045.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 1 năm 2021						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	694.907.675.276	599.380.944.226	191.572.210.726	14.439.520.154	18.131.295.647	1.518.431.646.029
2. Các chi phí trực tiếp	345.136.385.561	487.639.191.225	80.931.546.300	5.948.958.183	18.880.392.016	938.536.473.285
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	35.477.086.219	4.783.427.355	3.188.951.570	2.341.886.309	4.036.016.832	49.827.368.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	314.294.203.496	106.958.325.646	107.451.712.856	6.148.675.662	(4.785.113.201)	530.067.804.459
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	11.127.806.167.696	14.922.177.963.605	10.966.026.996.716	78.445.849.679	8.324.047.186	37.102.781.024.882
2. Tài sản phân bổ	196.159.607.291	26.448.486.376	17.632.324.251	12.948.738.122	22.315.910.380	275.505.066.420
3. Tài sản không phân bổ						245.012.501.443
Tổng tài sản	11.323.965.774.987	14.948.626.449.981	10.983.659.320.967	91.394.587.801	30.639.957.566	37.623.298.592.745
4. Nợ phải trả bộ phận	3.098.571.543.922	9.611.286.398.180	12.991.593.377.593	5.336.801.376	71.674.274.268	25.778.462.395.339
5. Nợ phân bổ	132.705.197.489	17.892.835.617	11.928.557.078	8.760.034.104	15.097.080.051	186.383.704.339
6. Nợ không phân bổ						211.237.272.765
Tổng công nợ	3.231.276.741.411	9.629.179.233.797	13.003.521.934.671	14.096.835.480	86.771.354.319	26.176.083.372.443

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 1 năm 2020						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	287.824.491.737	354.633.881.335	297.169.488.008	6.284.420.505	37.965.245.116	983.877.526.701
2. Các chi phí trực tiếp	176.135.942.473	539.783.350.831	200.072.880.628	3.305.926.269	14.769.194.383	934.067.294.584
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	28.454.838.683	4.276.594.873	2.707.394.210	2.088.083.015	4.318.440.224	41.845.351.005
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	83.233.710.581	(189.426.064.369)	94.389.213.170	890.411.221	18.877.610.509	7.964.881.112
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	4.014.382.875.496	7.827.266.967.455	15.019.378.979.946	59.447.542.040	12.744.421.819	26.933.220.786.756
2. Tài sản phân bổ	186.166.658.068	27.979.753.610	17.713.209.966	13.661.347.408	28.253.528.107	273.774.497.159
3. Tài sản không phân bổ						292.511.841.750
Tổng tài sản	4.200.549.533.564	7.855.246.721.065	15.037.092.189.912	73.108.889.448	40.997.949.926	27.499.507.125.665
4. Nợ phải trả bộ phận	1.757.773.531.759	794.052.814.378	15.361.116.681.869	3.147.807.682	5.181.712.362	17.921.272.548.050
5. Nợ phân bổ	165.088.982.913	24.811.903.020	15.707.731.168	12.114.618.011	25.054.680.936	242.777.916.048
6. Nợ không phân bổ						55.340.568.202
Tổng công nợ	1.922.862.514.672	818.864.717.398	15.376.824.413.037	15.262.425.693	30.236.393.298	18.219.391.032.300

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 1 năm 2021 của Công ty là 423.738.763.364 VND, tăng 46 lần tương ứng mức tăng 414.759.973.248 VND so với Quý 1 năm 2020 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Thị trường chứng khoán tăng mạnh trong Quý 1 năm 2021 dẫn đến Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 206% tương ứng với mức tăng là 403.714.206.623 VND so với Quý 1 năm 2020, trong khi đó Lỗ từ các tài sản FVTPL giảm 109.094.468.420 VND.
- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh, Doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 255%, tương ứng với giá trị tăng 313.602.235.433 VND so với Quý 1 năm 2020, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với giá trị là 134.095.621.566 VND.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1 năm 2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2021 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

